



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GENTRACO**



an independent member of  
**BAKER TILLY  
INTERNATIONAL**

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 15 Tháng 4 Năm 2013  
Số 0241743

**MỤC LỤC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GENTRACO  
Q. THỚI NỘT, TP. CẦN GIANG  
*Nguyễn Văn Tông*

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Mục lục  | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc   | 2 - 5        |
| 3. Báo cáo kiểm toán  | 6 - 7        |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  | 8 - 11       |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 12 - 13      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011           | 14 - 15      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011    | 16 - 56      |
| 8. Phụ lục  | 57 - 60      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gentraco (Công ty mẹ) và các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco (Gen Feed), Công ty Cổ phần An Khánh, Công ty TNHH MTV Gạo Việt, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh, Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng và Công ty Cổ phần Cầm Đồng bằng (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

**Khái quát về Tập đoàn**

***Công ty mẹ***

Công ty cổ phần Gentraco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Thốt Nốt theo Quyết định số 3463/1998/QĐ.CTTCCB ngày 23 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800241743 (số cũ 063654), cấp lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 1998 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 115.343.040.000 VND.

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
Điện thoại : 0710.3851246  
Fax : 0710.3852118  
Mã số thuế : 1800241743

**Các đơn vị trực thuộc:**

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh   | Phòng 3, lầu 3 Broadway Office Park, Tòa nhà A, số 100 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh chế biến kinh doanh gạo xuất khẩu số 1 Trung tâm tin học viễn thông       | Quốc lộ 91, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ<br>152 Cách Mạng Tháng Tám, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                    |
| Trung tâm phân phối hàng thực phẩm Masan (đã giải thể vào ngày 30 tháng 6 năm 2011) | 612/46 Quốc lộ 91, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, An Giang  |
| Chuỗi cửa hàng lương thực thực phẩm   | 121 Nguyễn Thái Học, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ   |

Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Gentraco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây xát và sản xuất bột thô.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng-LPG).

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại (xây dựng công trình dân dụng).
- Xay xát chế biến lương thực xuất khẩu, kinh doanh vật tư nông nghiệp, xăng dầu, xây dựng, dịch vụ thương mại, nhà hàng, khách sạn.
- Xuất khẩu: nông lâm hải sản, xuất khẩu gạo trực tiếp.
- Nhập khẩu: máy móc, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng.
- Nhập khẩu và kinh doanh nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc.
- Kinh doanh điện thoại các loại, thiết bị tin học, viễn thông.
- Kinh doanh gỗ tròn và gỗ các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ tư vấn xuất khẩu lao động (thực hiện theo quy định của pháp luật).
- Đại lý thức ăn gia súc, chăn nuôi thủy hải sản.
- Kinh doanh thực phẩm gia súc, gia cầm, rau quả.
- Mua bán hàng tiêu dùng, bách hóa, thực phẩm.
- Đại lý phân phối hàng hóa.

## Các công ty con

| Tên công ty                                  | Địa chỉ  | Giấy phép thành lập                     | Tỷ lệ phần sở hữu   |
|--|--|---|---|
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                    | Quốc lộ 91, Khóm Long Thạnh 2, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ   | Số 1800744183 ngày 09 tháng 12 năm 2008 | 100,00%   |
| Công ty Cổ phần An Khánh                     | Lô 3 - 16 Đường Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ | Số 5703000378 ngày 31 tháng 12 năm 2007 | 87,30%  |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng            | Ấp An Hòa, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp                          | Số 1401484744 ngày 15 tháng 9 năm 2011  | 100,00%   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh | Lô L2, 52-53, KDC Ngân Thuận, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ  | Số 1800745532 ngày 12 tháng 12 năm 2008 | 100,00% trong 11 tháng đầu năm 2011 và 64,00% trong tháng 12 năm 2011   |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco (Gen Feed) | 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ              | Số 5703000379 ngày 31 tháng 12 năm 2007 | 51,44% trong 9 tháng đầu năm 2011 và 49,01% trong 3 tháng cuối năm 2011 |
| Công ty Cổ phần Cầm Đồng bằng                | Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp        | Số 1401453457 ngày 15 tháng 8 năm 2011  | 96,88%  |

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 60).

Trong năm Công ty Cổ phần Gentraco đã chi trả cổ tức từ lợi nhuận của năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 11 tháng 3 năm 2011 như sau:

|                                     | Tỷ lệ                    |
|-------------------------------------|--------------------------|
| • Chia cổ tức                       | 30,0% vốn điều lệ        |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 10,0% lợi nhuận sau thuế |
| • Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị | 4,5% lợi nhuận sau thuế  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**  
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 09 tháng 02 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Gentraco đã thông qua:

- Chia cổ tức năm 2011 với số tiền 25.037.130.800 VND.
- Phát hành thêm 3.414.154 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:30 với giá chào bán 10.000 VND/cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 115.343.040.000 VND lên 149.484.580.000 VND để bổ sung vốn đầu tư cho Nhà máy Ngọc Đồng và vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Gentraco trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên                | Chức vụ      |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên    | Chủ tịch     |
| Ông Cao Phước Long       | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Thanh Vân       | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Phúc | Thành viên   |
| Ông Võ Xuân Hồng         | Thành viên   |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên             | Chức vụ    |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Trưởng ban |
| Ông Phan Văn Thiện    | Thành viên |
| Ông Trần Huy Liệu     | Thành viên |

***Ban Giám đốc***

| Họ và tên              | Chức vụ      |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên  | Giám đốc     |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Vân     | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tông    | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Hữu Đức       | Phó Giám đốc |
| Bà Lưu Thị Lan         | Phó Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty Cổ phần Gentraco.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc Cổ phần Gentraco

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty Cổ phần Gentraco đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Cổ phần Gentraco phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2012





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Số: 0902/2012/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Gentraco và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 6 năm 2012, từ trang 08 đến trang 60 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

**Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên**

Các giao dịch mua bán tài sản nội bộ và góp vốn bằng tài sản giữa các công ty trong Tập đoàn chưa được loại trừ đầy đủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu các giao dịch này được loại trừ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010 và 2011 sẽ giảm lần lượt là 54.734.417.219 VND và 10.676.198.243 VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 82.679.511.904 VND (số liệu chưa loại trừ khấu hao của các tài sản góp vốn này).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần Việt Ánh (công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco) và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco (công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gentraco) chưa ghi nhận khoản dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư. Nếu dự phòng cho các chứng khoán đầu tư được ghi nhận thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ" năm 2011 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm đi với cùng số tiền là 35.505.053.761 VND.

Tài sản thừa, thiếu có số tiền theo sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt là 8.235.361.273 VND và 16.415.265.950 VND chưa xem xét xử lý. Nếu tài sản thừa, thiếu sau khi trừ khoản thu hồi từ các khoản bồi thường và được xử lý trong năm thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ" năm 2011 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm đi với cùng số tiền là 5.308.022.330 VND.

Chúng tôi không được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Việt Ánh. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết để đảm bảo tính hợp lý của các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của công ty này được sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Vấn đề lưu ý**

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý đến thuyết minh số I.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài lợi nhuận từ các giao dịch mua bán tài sản giữa các công ty trong Tập đoàn chưa được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính như đã nêu ở trên, một khoản đáng kể lợi nhuận trong năm 2011 của Tập đoàn đến từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng cổ phiếu, hoàn nhập dự phòng do bán khoản nợ phải thu. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại quyền sử dụng đất chuyển nhượng vẫn chưa được sang tên cho bên mua và phần lớn số tiền phải thu từ các hoạt động này vẫn chưa thu được vì thỏa thuận thanh toán chậm.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0092/KTV

TRÁI  
KIỂM  
T/1



**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2.043.600.405.738</b> | <b>2.002.839.329.024</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>122.627.524.428</b>   | <b>632.605.769.744</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 36.455.524.428           | 413.605.769.744          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 86.172.000.000           | 219.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>19.303.777.064</b>    | <b>119.080.271.604</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 29.478.615.193           | 133.451.354.380          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        | V.3         | (10.174.838.129)         | (14.371.082.776)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.386.519.119.466</b> | <b>629.089.485.797</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.4         | 628.107.890.463          | 273.979.118.053          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.5         | 513.995.192.893          | 340.660.214.975          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | 18.089.600               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.6         | 263.288.004.641          | 37.733.790.679           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.7         | (18.871.968.531)         | (23.301.727.510)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>440.745.799.653</b>   | <b>565.711.960.407</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 440.745.799.653          | 565.711.960.407          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.9         | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>74.404.185.127</b>    | <b>56.351.841.472</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.10        | 2.903.797.347            | 3.130.341.059            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 5.373.125.182            | 9.843.890.471            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.11        | 2.183.093.734            | 2.302.236.896            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.12        | 63.944.168.864           | 41.075.373.046           |

44  
CỔP  
: NH  
. OÁ  
TF

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>429.949.513.226</b>   | <b>385.732.822.846</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>2.597.591.240</b>     | <b>3.133.929.492</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.13        | 2.597.591.240            | 3.133.929.492            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>363.995.412.581</b>   | <b>349.679.127.381</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.14        | 113.326.110.107          | 120.160.627.482          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 146.498.400.215          | 149.426.133.453          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (33.172.290.108)         | (29.265.505.971)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.15        | 105.710.243.425          | 106.980.926.047          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 110.376.729.924          | 109.898.628.449          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (4.666.486.499)          | (2.917.702.402)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.16        | 144.959.059.049          | 122.537.573.852          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | V.17        | <b>126.411.816</b>       | <b>149.269.944</b>       |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | 685.743.778              | 685.743.778              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | (559.331.962)            | (536.473.834)            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>52.174.112.470</b>    | <b>26.734.996.238</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.18        | 29.285.067.186           | 24.034.996.238           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.19        | 22.889.045.284           | 2.700.000.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>11.055.985.119</b>    | <b>6.035.499.791</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.20        | 3.742.690.782            | 3.436.014.685            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        | 6.831.361.297            | 2.139.485.106            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 481.933.040              | 460.000.000              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2.473.549.918.964</b> | <b>2.388.572.151.870</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2.260.944.221.761</b> | <b>2.125.023.639.981</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2.161.176.961.092</b> | <b>2.044.355.957.290</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.22        | 1.719.195.222.255        | 1.597.530.609.845        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.23        | 280.307.694.294          | 144.653.153.408          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.24        | 121.128.953.138          | 283.026.449.042          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.25        | 13.820.583.027           | 4.761.981.435            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 3.260.649.627            | 2.134.197                |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.26        | 11.736.599.861           | 11.479.014.003           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.27        | 10.136.448.111           | 2.204.268.916            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.28        | 1.590.810.780            | 698.346.444              |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>99.767.260.669</b>    | <b>80.667.682.691</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 729.500.000              | 229.500.000              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.29        | 69.400.847.088           | 64.331.219.588           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.30        | 28.960.678.791           | 15.961.542.853           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 539.871.154              | 145.420.250              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 136.363.636              | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>174.575.358.986</b>   | <b>217.305.794.386</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>174.575.358.986</b>   | <b>217.305.794.386</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.31        | 115.343.040.000          | 100.499.550.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.31        | 3.226.430.444            | 18.069.920.444           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.31        | (1.864.030.364)          | (1.503.191.897)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.31        | 1.537.987.283            | 1.537.987.283            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.31        | 17.359.812.347           | 17.440.029.644           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | V.31        | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.31        | 38.972.119.276           | 81.261.498.912           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> | <b>V.32</b> | <b>38.030.338.217</b>    | <b>46.242.717.503</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>2.473.549.918.964</b> | <b>2.388.572.151.870</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)


### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết | Số cuối năm   | Số đầu năm  |
|--|--------|---------------|-------------|
|  | minh   |               |             |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |        | -             | -           |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |        | -             | -           |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |        | 36.522.000    | -           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |        | 3.309.086.981 | 247.963.883 |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |        |               |             |
| Dollar Mỹ (USD)                                |        | 526.144       | 3.851.982   |
| Euro (EUR)                                     |        | 788           | 787         |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |        | -             | -           |

Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012



Nguyễn Võ Thanh Hương  
Người lập biểu

  
Trần Võ Tổ Loan  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 6.251.668.269.083 | 4.281.701.023.610 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | VI.1        | 8.224.947.765     | 1.802.204.644     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.1        | 6.243.443.321.318 | 4.279.898.818.966 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.2        | 5.992.763.805.751 | 4.069.580.234.764 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 250.679.515.567   | 210.318.584.202   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.3        | 131.411.518.748   | 175.884.392.066   |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.4        | 258.887.015.201   | 240.300.593.451   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 218.975.593.790   | 186.926.733.481   |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.5        | 94.745.460.463    | 81.725.240.285    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.6        | 54.063.512.663    | 47.603.688.682    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | (25.604.954.012)  | 16.573.453.850    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.7        | 60.274.487.681    | 94.724.032.103    |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 34.109.802.796    | 24.944.990.969    |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 26.164.684.885    | 69.779.041.134    |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | (184.952.006)     | 388.647.471       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 374.778.867       | 86.741.142.455    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

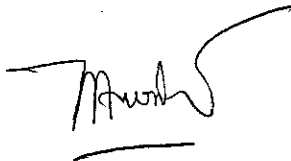
### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|---|-------|-------------|-------------------------|-----------------------|
|   |       |             |                         |                       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    | V.25        | 9.394.769.175           | 5.844.670.429         |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    | VI.9        | 8.307.259.747           | 16.853.890.094        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | <u>(17.327.250.055)</u> | <u>64.042.581.932</u> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | 61    |             | (6.091.649.534)         | (2.349.651.224)       |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62    |             | (11.235.600.521)        | 66.392.233.156        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.10       | <u>(987)</u>            | <u>5.920</u>          |

Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012

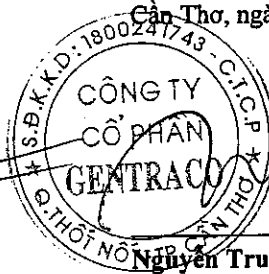


Nguyễn Võ Thanh Hương  
Người lập biểu



Trần Võ Tô Loan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc



500  
C  
ICH  
MT  
A  
/

**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |              | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |              |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |              | 374.778.867              | 86.741.142.455           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |              |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V.14, 15, 17 | 14.793.432.941           | 18.403.536.465           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | V.3, 7       | (5.564.880.528)          | 9.964.328.382            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.3, 4      | (230.401.210)            | (453.600.848)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |              | (76.859.475.443)         | (139.521.621.804)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4         | 218.975.593.790          | 186.926.733.481          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |              | 151.489.048.417          | 162.060.518.131          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |              | (761.190.576.479)        | 178.984.027.345          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |              | 124.966.160.754          | (135.524.152.503)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |              | 93.435.901.424           | (61.245.064.428)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |              | (80.132.385)             | (2.181.526.054)          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |              | (222.206.292.300)        | (182.509.687.393)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.25         | (3.983.819.330)          | (11.177.288.020)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |              | 133.519.693.949          | 79.274.526.931           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |              | (150.557.594.869)        | (78.511.850.409)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |              | <b>(634.607.610.818)</b> | <b>(50.830.496.400)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |              |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |              | (51.929.375.609)         | (104.661.511.850)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7         | 27.759.806.925           | 9.430.622.613            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |              | -                        | (512.008.710.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |              | -                        | 416.478.860.556          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |              | (86.270.151.657)         | (33.772.068.212)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |              | 74.130.820.902           | 7.073.389.509            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |              | 68.490.827.444           | 8.335.459.967            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |              | <b>32.181.928.005</b>    | <b>(209.123.957.417)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

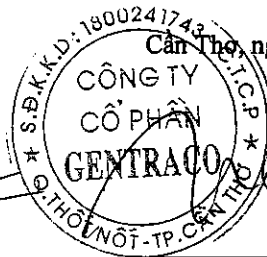
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh |                          |                        |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | 5.873.520.000          |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | V.31        | (360.838.467)            | (66.308.463)           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 6.731.623.678.390        | 6.416.273.044.642      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (6.606.033.782.551)      | (5.774.769.849.153)    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                        | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.31        | (32.995.129.694)         | (7.942.610.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>92.233.927.678</b>    | <b>639.367.797.026</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(510.191.755.135)</b> | <b>379.413.343.209</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>632.605.769.744</b>   | <b>252.772.638.594</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 213.509.819              | 419.787.941            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>122.627.524.428</b>   | <b>632.605.769.744</b> |

Nguyễn Võ Thanh Hương  
Người lập biểu

Trần Võ Tố Loan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc



Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012





# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gentraco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gentraco và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, chế biến, nuôi trồng, thương mại và dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xây xát chế biến lương thực xuất khẩu, kinh doanh vật tư nông nghiệp, xăng dầu, xây dựng, dịch vụ thương mại, nhà hàng, khách sạn; Xuất khẩu: nông lâm hải sản, xuất khẩu gạo trực tiếp; Nhập khẩu: máy móc, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng; Nhập khẩu và kinh doanh nguyên liệu, vật liệu để chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh điện thoại các loại, thiết bị tin học, viễn thông; Kinh doanh gỗ tròn và gỗ các loại; Kinh doanh bất động sản; Đại lý thức ăn gia súc, nuôi trồng thủy hải sản; Mua bán hàng tiêu dùng; Đại lý phân phối hàng tiêu dùng; Kinh doanh, bảo dưỡng, sửa chữa, làm đại lý và xuất nhập khẩu xe ô tô và xe có động cơ khác.
4. **Các vấn đề ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn**  
Trong năm 2011 Tập đoàn có các khoản thu nhập phát sinh từ các nghiệp vụ sau:
  - Chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Thốt Nốt, Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco (công ty liên kết) và ông Huỳnh Văn Bình với tổng giá trị chuyển nhượng là 49.716.400.000 VND, giá vốn tương ứng là 29.739.032.851 VND.
  - Chuyển nhượng 440.630 cổ phiếu của Ngân hàng Việt Á cho ông Nguyễn Thanh Thuận với giá bán 19.400 VND/cổ phiếu và 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng An Giang cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco (công ty liên kết) với giá bán 22.500 VND/cổ phiếu.
  - Bán khoản nợ phải thu của Pat-Pro Overseas Ltd có số nợ theo sổ sách là 14.625.121.456 VND (đã được lập dự phòng toàn bộ trong các năm trước) cho Best Commodities Overseas Company với giá bán bằng 70% giá trị sổ sách.
5. **Tổng số các công ty con** : 6  
*Trong đó:*  
**Số lượng các công ty con được hợp nhất** : 6  
**Số lượng các công ty con không được hợp nhất:** -

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích   | Tỷ lệ quyền biểu quyết  |
|--|---|---|---|
| Công ty Cổ phần An Khánh                                     | Lô 3 - 16 Đường Lê Hồng Phong, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ                  | 87,30%  | 87,30%  |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                                    | Quốc lộ 91, Khóm Long Thạnh 2, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  | 100,00%   | 100,00%   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh <sup>(i)</sup>  | Lô L2, 52-53, KDC Ngân Thuận, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ | 100,00% trong 11 tháng đầu năm 2011 và 64,00% trong tháng 12 năm 2011   | 100,00% trong 11 tháng đầu năm 2011 và 64,00% trong tháng 12 năm 2011   |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng                            | Ấp An Hòa, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp                         | 100,00%   | 100,00%   |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco (Gen Feed) <sup>(ii)</sup> | 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ             | 51,44% trong 9 tháng đầu năm 2011 và 49,01% trong 3 tháng cuối năm 2011 | 51,44% trong 9 tháng đầu năm 2011 và 49,01% trong 3 tháng cuối năm 2011 |
| Công ty Cổ phần Cám Đồng bằng                                | Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp       | 96,88%  | 96,88%  |

<sup>(i)</sup> Từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 Công ty TNHH MTV Đại Khánh được chuyển đổi từ loại hình công ty TNHH sang công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh với vốn góp của Công ty Cổ phần Gentraco là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến ngày kết thúc năm tài chính Công ty Cổ phần Gentraco mới chỉ chuyển nhượng được một phần vốn góp cho các tổ chức và cá nhân trị giá là 3.600.000.000 VND và đang nắm giữ 640.000 cổ phần với tỷ lệ thực góp vốn là 64,00%.

<sup>(ii)</sup> Ngày 30 tháng 9 năm 2011 Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco tăng vốn thêm 4.000.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phiếu cho 8 cán bộ công nhân viên. Sau khi Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco tăng vốn thì tỷ lệ cổ phần của Công ty Cổ phần Gentraco còn lại là 49,01%. Tuy nhiên, 3/6 thành viên Hội đồng quản trị (trong đó có vị trí chủ tịch và phó chủ tịch) của Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco là các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Gentraco nên Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco vẫn là công ty con của Công ty Cổ phần Gentraco.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại thuyết minh số VIII.11.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 7. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty   | Địa chỉ  | Tỷ lệ phần sở hữu   | Tỷ lệ quyền biểu quyết  |
|---|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Việt Ánh                                | Số 54, quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp | 39,20%  | 39,20%  |
| Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt                     | 631 Quốc lộ 1A, Tân Phú A, Thị trấn Cái Tắc, Tỉnh Hậu Giang                  | 32,80% trong 9 tháng đầu năm 2011 và 44,89% trong 3 tháng cuối năm 2011 | 32,80% trong 9 tháng đầu năm 2011 và 44,89% trong 3 tháng cuối năm 2011 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco | 46 Trần Đại Nghĩa, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ               | 20,00%  | 20,00%  |

#### 8. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Tập đoàn có 715 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 765 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gentraco (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ có liên quan.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 40        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10        |
| Tài sản cố định khác            | 2 - 10        |

### 10. Tài sản thuê hoạt động

#### *Tập đoàn là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.9.

#### **12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 20 năm.

##### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để thiết lập và nâng cấp website được khấu hao từ 3 đến 5 năm.

#### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

#### **14. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

#### **15. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 4 năm.

##### ***Chi phí thuê kho và bảo hiểm***

Chi phí thuê kho và bảo hiểm được phân bổ theo thời gian hiệu lực hợp đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 17. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1 đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

### 18. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### 19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD  
31/12/2011: 20.828 VND/USD

#### **22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.10.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **23. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **24. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 25. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                                       | 2.513.423.460                 | 6.361.188.077                 |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 33.942.100.968                | 407.244.581.667               |
| Các khoản tương đương tiền                     | 86.172.000.000                | 219.000.000.000               |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i> |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>122.627.524.428</u></b> | <b><u>632.605.769.744</u></b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u> |                              | <u>Số đầu năm</u> |                               |
|---|--------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|   | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u>               | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>                |
| <b><i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i></b>  |                    | <b><i>17.158.615.193</i></b> |                   | <b><i>40.031.354.380</i></b>  |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1   | 90.000             | 2.561.765.318                | 100.000           | 3.100.000.000                 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội  | 230.000            | 2.991.058.213                | 230.000           | 4.089.776.000                 |
| - Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam   | 67.990             | 1.156.866.207                | 67.990            | 1.156.866.207                 |
| - Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ  | 2.100              | 53.466.571                   | 101.000           | 1.250.000.000                 |
| - Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây  | -                  | -                            | 120.600           | 2.843.718.100                 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á   | -                  | -                            | 440.630           | 8.544.217.600                 |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây   | -                  | -                            | 12.300            | 1.266.900.000                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn thông Miền Tây                            | -                  | -                            | 700.000           | 6.165.783.899                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt   | -                  | -                            | 100.000           | 1.000.000.000                 |
| - Công ty Cổ phần Pallet Vina   | -                  | -                            | 10.000            | 1.000.000.000                 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội   | 275.000            | 2.015.244.388                | -                 | -                             |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển (GEMADEPT)                              | 39.193             | 1.615.940.234                | 23.006            | 1.247.189.802                 |
| - Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang   | -                  | -                            | 10.000            | 136.647.099                   |
| - Các công ty khác  | 485.756            | 6.764.274.262                | 399.231           | 8.230.255.673                 |
| <b><i>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i></b>  |                    | <b><i>320.000.000</i></b>    |                   | <b><i>93.420.000.000</i></b>  |
| - Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội             | -                  | -                            | 600.000           | 93.000.000.000                |
| - Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh  | -                  | -                            | 100               | 100.000.000                   |
| - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 9,8%/năm | 1                  | 320.000.000                  | 1                 | 320.000.000                   |
| <b><i>Đầu tư ngắn hạn khác</i></b>  |                    | <b><i>12.000.000.000</i></b> |                   | <b><i>-</i></b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 1                  | 12.000.000.000               | -                 | -                             |
| <b>Cộng</b>   |                    | <b><u>29.478.615.193</u></b> |                   | <b><u>133.451.354.380</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội: tăng do mua là 275.000 cổ phiếu với giá mua bình quân là 7.328 VND/cổ phiếu.
- Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển (GEMADEPT): tăng do mua 16.187 cổ phiếu với giá mua bình quân là 22.781 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn thông Miền Tây, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt và Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang được phân loại sang đầu tư dài hạn.
- Các cổ phiếu, trái phiếu khác giảm do Công ty bán trong năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và một số cổ phiếu có giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 28.072.683.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 24.616.901.499 VND) được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của các ngân hàng.

### 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

|                                       | <u>Số cuối năm</u>             | <u>Số đầu năm</u>              |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng cho đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | (10.174.838.129)               | (11.371.082.776)               |
| Dự phòng Trái phiếu đầu tư ngắn hạn   | -                              | (3.000.000.000)                |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>(10.174.838.129)</u></b> | <b><u>(14.371.082.776)</u></b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                        | <u>Năm nay</u>                 | <u>Năm trước</u>               |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm          | (14.371.082.776)               | (7.350.561.398)                |
| Số trích lập trong năm | (6.828.461.545)                | (8.127.727.617)                |
| Số hoàn nhập           | 11.024.706.192                 | 1.107.206.239                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b><u>(10.174.838.129)</u></b> | <b><u>(14.371.082.776)</u></b> |

### 4. Phải thu khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gentraco                     | 230.664.385.648               | 94.775.443.838                |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco            | 200.480.660.390               | 56.998.941.239                |
| Công ty Cổ phần Cám Đồng Bằng                | 4.224.646.174                 | -                             |
| Công ty Cổ phần An Khánh                     | 1.540.162.801                 | 3.593.933.784                 |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                    | 186.506.112.445               | 112.449.980.286               |
| Công ty TNHH MTV Đại Khánh                   | -                             | 6.160.818.906                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh | 3.868.868.005                 | -                             |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng            | 823.055.000                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>628.107.890.463</u></b> | <b><u>273.979.118.053</u></b> |

### 5. Trả trước cho người bán

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gentraco                     | 144.261.246.173               | 162.677.751.809               |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco            | 116.144.346.541               | 46.635.280.751                |
| Công ty Cổ phần An Khánh                     | 424.000.235                   | 1.145.087.335                 |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                    | 245.176.242.091               | 128.522.917.487               |
| Công ty TNHH MTV Đại Khánh                   | -                             | 1.679.177.593                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh | 2.398.957.853                 | -                             |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng            | 5.590.400.000                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>513.995.192.893</u></b> | <b><u>340.660.214.975</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6. Các khoản phải thu khác

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia  | -                             | 2.812.000.000                |
| Tiền, vật tư, hàng hóa cho mượn                                      | -                             | 1.851.881.619                |
| Trích trước lãi đầu tư trái phiếu                                    | -                             | 4.628.666.666                |
| Tiền ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco | 39.242.352.293                | -                            |
| Đỗ Văn Hòa ứng tiền mua đất  | 48.897.177.834                | -                            |
| Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi cho Công ty cổ phần Việt Ánh | 93.000.000.000                | -                            |
| Phải thu khác  | 82.148.474.514                | 28.441.242.394               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>263.288.004.641</u></b> | <b><u>37.733.790.679</u></b> |

#### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình trích lập dự phòng trong năm như sau:

|                                | <u>Năm nay</u>                 | <u>Năm trước</u>               |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                  | (23.301.727.510)               | (33.642.448.339)               |
| Số trích lập trong năm         | (11.825.662.845)               | (13.393.219.069)               |
| Số hoàn nhập                   | 13.194.298.726                 | 10.891.221.283                 |
| Xử lý trong năm                | 3.061.123.098                  | -                              |
| Giảm do nhượng bán công ty con | -                              | 13.614.529.856                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b><u>(18.871.968.531)</u></b> | <b><u>(23.301.727.510)</u></b> |

#### 8. Hàng tồn kho

|                                     | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường         | 69.253.087.484                | 49.027.781.402                |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 81.203.528.666                | 31.333.530.400                |
| Công cụ, dụng cụ                    | 59.695.047                    | 56.436.364                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 53.031.814.615                | 100.167.847.649               |
| Thành phẩm                          | 55.174.021.863                | 57.386.494.660                |
| Hàng hóa                            | 181.973.599.239               | 228.318.210.022               |
| Hàng gửi đi bán                     | 50.052.739                    | 99.421.659.910                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>440.745.799.653</u></b> | <b><u>565.711.960.407</u></b> |

Hàng tồn kho có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 363.943.937.862 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

#### 9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| Số đầu năm                   | -               | (330.002.023)    |
| Trích lập dự phòng trong năm | -               | (5.025.500.727)  |
| Hoàn nhập trong năm          | -               | 5.355.502.750    |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

#### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền thuê nhà, công cụ dụng cụ và phí bảo hiểm trả trước.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa      | 2.166.020.991        | 2.286.684.041        |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</i> | <i>2.078.243.070</i> | <i>1.803.483.708</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</i>         | <i>13.261.375</i>    | <i>408.683.787</i>   |
| <i>Công ty TNHH MTV Đại Khánh</i>        | <i>74.516.546</i>    | <i>74.516.546</i>    |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa           | 17.072.743           | 15.552.855           |
| <i>Công ty Cổ phần Gentraco</i>          | <i>17.072.743</i>    | <i>15.552.855</i>    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.183.093.734</b> | <b>2.302.236.896</b> |

### 12. Tài sản ngắn hạn khác

|                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý   | 16.415.265.950        | 330.604.939           |
| Tạm ứng                   | 7.180.608.042         | 25.978.136.392        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 40.348.294.872        | 14.766.631.715        |
| <b>Cộng</b>               | <b>63.944.168.864</b> | <b>41.075.373.046</b> |

### 13. Phải thu dài hạn khác

Khoản cho nhân viên vay để mua cổ phần.

### 14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 78.432.488.027         | 54.762.180.401        | 12.293.033.603                  | 3.282.733.351             | 655.698.071          | 149.426.133.453        |
| Mua sắm mới                           | 2.297.735.592          | 7.228.869.838         | 5.934.218.994                   | 345.643.121               | 10.500.000           | 15.816.967.545         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 5.125.115.459          | 2.311.639.621         | 405.686.000                     | 1.302.270.577             | -                    | 9.144.711.657          |
| Nhận góp vốn                          | 269.049.984            | 275.533.025           | -                               | 154.182.516               | -                    | 698.765.525            |
| Phân loại lại                         | -                      | 21.965.455            | (48.000.000)                    | 26.034.545                | -                    | -                      |
| Tăng khác                             | -                      | -                     | 633.331.040                     | -                         | -                    | 633.331.040            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (4.746.775.294)        | (10.489.514.412)      | (6.734.251.112)                 | -                         | -                    | (21.970.540.818)       |
| Góp vốn                               | (1.284.665.223)        | (762.871.825)         | -                               | -                         | -                    | (2.047.537.048)        |
| Giảm khác                             | (4.425.305.500)        | (638.055.112)         | (17.300.300)                    | (122.770.227)             | -                    | (5.203.431.139)        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>75.667.643.045</b>  | <b>52.709.746.991</b> | <b>12.466.718.225</b>           | <b>4.988.093.883</b>      | <b>666.198.071</b>   | <b>146.498.400.215</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 427.139.850            | 800.361.022           | 660.645.073                     | 941.667.050               | -                    | 2.829.812.995          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 12.090.248.478         | 13.593.962.222        | 1.836.481.984                   | 1.622.272.608             | 122.540.679          | 29.265.505.971         |
| Khấu hao trong năm                    | 4.883.615.445          | 5.644.982.980         | 1.526.572.646                   | 801.270.648               | 96.218.686           | 12.952.660.404         |
| Tăng khác                             | -                      | -                     | 235.378.459                     | -                         | -                    | 235.378.459            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (2.326.716.492)        | (4.601.479.844)       | (841.179.729)                   | -                         | -                    | (7.769.376.065)        |
| Góp vốn                               | (855.590.279)          | (546.926.201)         | -                               | -                         | -                    | (1.402.516.480)        |
| Giảm khác                             | (17.153.814)           | (74.902.387)          | (1.665.951)                     | (15.640.029)              | -                    | (109.362.181)          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>13.774.403.338</b>  | <b>14.015.636.770</b> | <b>2.755.587.409</b>            | <b>2.407.903.227</b>      | <b>218.759.365</b>   | <b>33.172.290.108</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm             | 66.342.239.549         | 41.168.218.179      | 10.456.551.619                  | 1.660.460.743             | 533.157.392          | 120.160.627.482 |
| Số cuối năm            | 61.893.239.707         | 38.694.110.221      | 9.711.130.816                   | 2.580.190.656             | 447.438.706          | 113.326.110.107 |
| Trong đó:              |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Đang chờ thanh lý      | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |

Một số máy móc thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 38.559.166.465 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

#### 15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất      | Phần mềm vi tính     | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                      |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 108.519.639.672        | 1.287.507.777        | 91.481.000                   | 109.898.628.449        |
| Mua trong năm                         | 21.411.159.000         | 18.333.332           | -                            | 21.429.492.332         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 4.353.739.949          | -                    | -                            | 4.353.739.949          |
| Góp vốn                               | (25.305.130.806)       | -                    | -                            | (25.305.130.806)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>108.979.407.815</b> | <b>1.305.841.109</b> | <b>91.481.000</b>            | <b>110.376.729.924</b> |
| Trong đó:                             |                        |                      |                              |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                      | -                    | -                            | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                      |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 2.491.552.887          | 355.706.310          | 70.443.205                   | 2.917.702.402          |
| Khấu hao trong năm                    | 1.661.546.130          | 142.488.907          | 13.879.372                   | 1.817.914.409          |
| Góp vốn                               | (69.130.312)           | -                    | -                            | (69.130.312)           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>4.083.968.705</b>   | <b>498.195.217</b>   | <b>84.322.577</b>            | <b>4.666.486.499</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                      |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 106.028.086.785        | 931.801.467          | 21.037.795                   | 106.980.926.047        |
| Số cuối năm                           | 104.895.439.110        | 807.645.892          | 7.158.423                    | 105.710.243.425        |
| Trong đó:                             |                        |                      |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                    | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                    | -                            | -                      |

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách 23.320.324.362 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.





## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm   | 122.537.573.852        | 33.547.215.670         |
| Tăng trong năm                                       | 74.389.506.805         | 116.883.461.341        |
| Trong đó:  |                        |                        |
| Nhận lại tài sản góp vốn                             | -                      | 5.520.530.165          |
| Lãi vay vốn hoá trong năm                            | -                      | 1.137.362.247          |
| Nhận tài sản góp vốn giữa các Công ty trong Tập đoàn | 21.982.484.419         | 72.099.251.481         |
| Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm             | (41.639.015.696)       | (17.503.465.697)       |
| Kết chuyển giảm khác                                 | (6.575.066.887)        | (5.924.676.207)        |
| Giảm do thanh lý Công ty con                         | -                      | (4.464.961.255)        |
| Chuyển nhượng  | (3.753.939.025)        | -                      |
| Số cuối năm  | <u>144.959.059.049</u> | <u>122.537.573.852</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu phản ánh giá trị các quyền sử dụng đất và giá trị căn hộ đang làm thủ tục để chuyển quyền sở hữu và quyền sử dụng.

#### 17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

|                    | <u>Nhà</u>         |
|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá         |                    |
| Số đầu năm         | 685.743.778        |
| Số cuối năm        | <u>685.743.778</u> |
| Giá trị hao mòn    |                    |
| Số đầu năm         | 536.473.834        |
| Khấu hao trong năm | 22.858.128         |
| Số cuối năm        | <u>559.331.962</u> |
| Giá trị còn lại    |                    |
| Số đầu năm         | 149.269.944        |
| Số cuối năm        | <u>126.411.816</u> |

Tại thời điểm cuối năm Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư trên.

#### 18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty  | Hoạt động chính            | Số cuối năm       |                       | Số đầu năm        |                       |
|--|----------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|  |                            | Tỷ lệ phần sở hữu | Giá trị               | Tỷ lệ phần sở hữu | Giá trị               |
| Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt <sup>(i)</sup>                       | Kinh doanh lương thực      | 44,89%            | 7.331.803.597         | 32,80%            | 9.208.546.638         |
| Công ty Cổ phần Việt Ánh <sup>(ii)</sup>                                 | Chế biến thức ăn thú y sản | 39,20%            | 11.860.026.454        | 39,20%            | 14.826.449.600        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco <sup>(iii)</sup> | Kinh doanh Bất động sản    | 20,00%            | 10.093.237.135        | -                 | -                     |
| Cộng   |                            |                   | <u>29.285.067.186</u> |                   | <u>24.034.996.238</u> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Trong năm Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco chuyển nhượng 600.000 cổ phiếu cho Công ty TNHH MTV Gạo Việt, đồng thời rút 2 tỷ VND tiền vốn khỏi Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty TNHH MTV Gạo Việt nắm giữ 37,41% và Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco nắm giữ 7,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000064 ngày 16 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Ánh 19.600.000.000 VND, tương đương 49,00% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801154451, thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco 10.000.000.000 VND, tương đương 20,00% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|                                     | Công ty Cổ<br>phần Việt Ánh | Công ty Cổ<br>phần Lương<br>thực<br>Nam Việt | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Kinh<br>doanh Bất động<br>sản Gentraco | Cộng                  |
|-------------------------------------|-----------------------------|--|--|-----------------------|
| Giá trị phần sở hữu đầu năm         | 14.826.449.600              | 9.208.546.638                                | -  | 24.034.996.238        |
| Đầu tư trong năm                    | -                           | -  | 10.000.000.000   | 10.000.000.000        |
| Thu hồi khoản đầu tư trong năm      | -                           | (2.000.000.000)                              | -  | (2.000.000.000)       |
| Phản lãi hoặc lỗ trong năm          | (897.093.842)               | 618.904.701                                  | 93.237.135   | (184.952.006)         |
| Cổ tức đã nhận trong năm            | -                           | (690.000.000)                                | -  | (690.000.000)         |
| Khác                                | (2.069.329.304)             | 194.352.258                                  | -  | (1.874.977.046)       |
| <b>Giá trị phần sở hữu cuối năm</b> | <b>11.860.026.454</b>       | <b>7.331.803.597</b>                         | <b>10.093.237.135</b>  | <b>29.285.067.186</b> |

### 19. Đầu tư dài hạn khác

|   | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm     |                      |
|---|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị              |
| Đầu tư cổ phiếu các đơn vị sau:   |                  |                       |                |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cadif  | 600.000          | 6.000.000.000         | 250.000        | 2.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Việt Ánh  | 20.000           | 200.000.000           | 20.000         | 200.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây <sup>(i)</sup>                          | 12.300           | 1.266.900.000         | -              | -                    |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang                                 | 10.000           | 136.647.099           | -              | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt                               | 100.000          | 1.000.000.000         | -              | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn thông Miền Tây <sup>(i)</sup> | 700.000          | 6.165.783.899         | -              | -                    |
| Công ty Cổ phần Cảng An Giang   | 200.000          | 2.019.714.286         | -              | -                    |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ  | 610.000          | 6.100.000.000         | -              | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.252.300</b> | <b>22.889.045.284</b> | <b>270.000</b> | <b>2.700.000.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Các cổ phiếu này được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cadif và Công ty Cổ phần Cảng An Giang tăng do Tập đoàn mua thêm trong năm. Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Nhơn Mỹ tăng do Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Các cổ phiếu khác tăng do phân loại lại từ các khoản đầu tư ngắn hạn do Tập đoàn dự định nắm giữ các cổ phiếu này trong thời gian dài.

#### 20. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Tình hình phân bổ trong năm như sau:

|                                       | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                         | 3.436.014.685        | 3.006.174.537        |
| Tăng trong năm                        | 3.047.606.345        | 3.330.863.539        |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (2.616.960.216)      | (2.662.441.006)      |
| Giảm do nhượng bán công ty con        | -                    | (65.095.530)         |
| Kết chuyển giảm khác                  | (123.970.032)        | (173.486.855)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>3.742.690.782</b> | <b>3.436.014.685</b> |

#### 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Phát sinh trong năm</u> | <u>Hoàn nhập trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 69.331.396           | 38.519.250                 | (8.724.283)                | 99.126.363           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 2.070.153.710        | 4.662.081.224              | -                          | 6.732.234.934        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.139.485.106</b> | <b>4.700.600.474</b>       | <b>(8.724.283)</b>         | <b>6.831.361.297</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế của các công ty con và chi nhánh với số tiền 58.024.895.944 VND.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

#### 22. Vay và nợ ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 1.670.091.592.341  | 1.581.236.392.163 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup> | 309.093.830.125    | 324.164.995.425   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup>    | 258.898.957.317    | 374.634.604.619   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội <sup>(iii)</sup>                          | 778.689.962.694    | 606.195.404.637   |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) <sup>(iv)</sup>                                    | 50.570.714.614     | 50.317.916.232    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(v)</sup>                     | 109.970.000.000                 | 112.453.500.000                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(vi)</sup>                 | 1.941.000.000                   | 20.000.000.000                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Cần Thơ                        | -                               | 50.000.000.000                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu <sup>(vii)</sup>  | 31.982.655.000                  |                                 |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh <sup>(viii)</sup> | 35.400.000.000                  | -                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ix)</sup>                  | 30.096.460.000                  | -                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(x)</sup>                    | 49.898.115.000                  | 43.469.971.250                  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt <sup>(xi)</sup>          | 13.549.897.591                  | -                               |
| Vay ngắn hạn cá nhân <sup>(xii)</sup>   | 43.307.386.914                  | 8.459.874.882                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 5.796.243.000                   | 7.834.342.800                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.719.195.222.255</u></b> | <b><u>1.597.530.609.845</u></b> |

(i) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ:*

- Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 192 ngày 08 tháng 12 năm 2009, thời gian rút vốn tối đa là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng lương thực, thực phẩm và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và lãi cho vay có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất.
- Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0030/2011 ngày 18 tháng 8 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng lương thực với lãi suất từng thời điểm của từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 129/2010/VCBCT ngày 30 tháng 12 năm 2010.

(ii) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ:*

- Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12/CT/2011 ngày 01 tháng 8 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay thỏa thuận theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo qui định hiện hành của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo như sau: Hàng hóa luân chuyển tồn kho, tỷ lệ giải ngân bằng 70% giá trị tài sản đảm bảo, dư nợ tối đa là 50.000.000.000 VND; quyền đòi nợ Công ty Cổ phần Gentraco đối với Hợp đồng mua bán gạo xuất khẩu số 23/2011.HDMG ký ngày 19 tháng 9 năm 2011 với số tiền là 133.218.750.000 VND theo Biên bản định giá ngày 20 tháng 9 năm 2011.
- Vay theo Hợp đồng tín dụng số 11/CT/2011 ngày 01 tháng 9 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất tùy thuộc từng thời điểm vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa và các khoản phải thu trị giá 100 tỷ VND.

(iii) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ:*

- Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/HDHM-PN/SHBCT/2010 ngày 08 tháng 7 năm 2010, thời gian vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và lãi cho vay có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

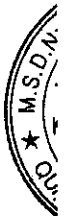
Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0030/HDHM-PN/SHB.CT ngày 18 tháng 8 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo các loại và các mặt hàng nông sản (tằm, nếp, cám,...) với lãi suất từng thời điểm của từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 0026/2011/HDTCHHLC-PN/SHB.CT ngày 18 tháng 8 năm 2011.
- Vay theo Hợp đồng tín dụng số 0039/2011/HDHM-PN/SHB.CT ngày 24 tháng 8 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất tùy thuộc từng thời điểm vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa trị giá 350 tỷ VND.
- (iv) *Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam):*  
Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNM 100972 ngày 01 tháng 7 năm 2010, thời gian vay 12 tháng để thanh toán tiền hàng xuất khẩu, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho tại 03 Phân xưởng 03, 06 và 09 và ký quỹ 8.640.000.000 VND.
- (v) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Cần Thơ:*
  - Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0106/10/TD/III ngày 31 tháng 12 năm 2010, thời gian vay 12 tháng để bổ sung vốn mua lúa gạo xuất khẩu, lãi suất được qui định trong từng giấy nhận nợ - thay đổi 01 tháng 01 lần ngay khi Ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển.
  - Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 099/10/TD ngày 18 tháng 10 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng lương thực. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 099/10/TC ngày 18 tháng 10 năm 2010.
- (vi) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ:*  
Vay theo Hợp đồng tín dụng số 0312.SVND/HĐTD-TPB.CT/10 ngày 30 tháng 10 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất tùy thuộc từng thời điểm vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển trị giá 20 tỷ VND.
- (vii) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu:*  
Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số CTH.DN.01.081010 ngày 30 tháng 10 năm 2010, thời gian rút vốn tối đa là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng cung cấp gạo, lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và tồn kho trị giá 160 tỷ VND.
- (viii) *Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:*  
Vay theo Hợp đồng tín dụng số BFL/11-27 ngày 5 tháng 5 năm 2011 thời hạn vay là 120 ngày, hạn mức vay là 9 triệu USD để tài trợ cho xuất khẩu hoặc các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, lãi suất theo từng lần rút vốn.
- (ix) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương:*
  - Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0052/2011/HĐTD1-OCEANBANK22 ngày 28 tháng 9 năm 2011, thời gian vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng biên độ 6%/năm đối với VND và 3%/năm đối với USD, nhưng không thấp hơn kỳ lãi suất cho vay đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu phát sinh.
  - Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0057/2011/HĐTD1 ngày 07 tháng 11 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay theo qui định của từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm hàng hóa và các khoản phải thu phát sinh từ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/2011/HĐTC ngày 19 tháng 10 năm 2011.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(x) *Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Cần Thơ:*

Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1013446.A.10.HỆTD.CT ngày 22 tháng 12 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa gạo với lãi suất vay theo qui định của từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển với tổng giá trị thế chấp là 50.000.000.000 VND và các khoản phải thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho Công ty Cổ phần Gentraco, Công ty Cổ phần Việt Ánh, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt, Công ty TNHH Sài Gòn – Sata, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Cần Thơ tài trợ. Đồng thời, khoản vay này còn được cam kết bảo lãnh không đảm bảo bằng tài sản của Công ty Cổ phần Gentraco cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Cần Thơ.

(xi) *Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt:*

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 001/2011/HĐ ngày 15 tháng 09 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất tùy thuộc từng thời điểm vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất.

(xii) Vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất 14%/năm áp dụng cho các khoản huy động vốn dưới 100 triệu VND, 16%/năm cho các khoản huy động vốn từ 100 triệu VND đến dưới 200 triệu VND, 18%/năm cho các khoản huy động vốn từ 200 triệu VND đến dưới 500 triệu VND và 19%/năm cho các khoản huy động vốn trên 500 triệu VND. Lãi tính vào ngày 26 hàng tháng và được nhập vào vốn.

#### *Chi tiết số phát sinh về các khoản vay*

|                                   | <u>Vay ngắn hạn</u>      | <u>Vay dài hạn<br/>đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u>              |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                     | 1.589.696.267.045        | 7.834.342.800                      | 1.597.530.609.845        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm   | 6.718.689.644.096        | -                                  | 6.718.689.644.096        |
| Tăng khác (chênh lệch tỷ giá)     | 838.764.844              | 10.031.700                         | 848.796.544              |
| Số kết chuyển                     | -                        | 5.695.532.000                      | 5.695.532.000            |
| Lãi nhập vốn                      | 1.144.344.071            | -                                  | 1.144.344.071            |
| Số tiền vay đã trả trong năm      | (6.595.037.117.332)      | (7.743.663.500)                    | (6.602.780.780.832)      |
| Giảm khác (lãi chênh lệch tỷ giá) | (1.932.923.469)          | -                                  | (1.932.923.469)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>1.713.398.979.255</b> | <b>5.796.243.000</b>               | <b>1.719.195.222.255</b> |

#### **23. Phải trả người bán**

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Gentraco                     | 157.232.198.221        | 9.778.693.001          |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco            | 78.315.863.611         | 64.080.075.662         |
| Công ty Cổ phần An Khánh                     | 561.591.156            | 2.009.732.283          |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                    | 39.420.975.226         | 59.683.545.242         |
| Công ty TNHH MTV Đại Khánh                   | -                      | 9.101.107.220          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh | 4.193.245.040          | -                      |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng            | 583.821.040            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>280.307.694.294</b> | <b>144.653.153.408</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 24. Người mua trả tiền trước

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gentraco                     | 5.250.236.761                 | 69.037.606.700                |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco            | 70.175.614.525                | 15.361.525.191                |
| Công ty Cổ phần An Khánh                     | 257.139.381                   | 990.956.400                   |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt                    | 42.996.397.381                | 197.567.960.000               |
| Công ty TNHH MTV Đại Khánh                   | -                             | 68.400.751                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh | 2.449.565.090                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>121.128.953.138</u></b> | <b><u>283.026.449.042</u></b> |

### 25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u>     | <u>Số cuối năm</u>           |
|--|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 2.837.572.958               | 43.167.390.975               | (39.483.863.278)               | 6.521.100.655                |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                           | 12.813.640.042               | (12.813.640.042)               | -                            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                           | 2.605.819.968                | (2.605.819.968)                | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | (467.264.667)               | 9.394.769.175                | (3.983.819.330)                | 4.943.685.178                |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 89.436.248                  | 1.736.101.081                | (1.707.191.891)                | 118.345.438                  |
| Thuế nhà đất                                     | -                           | 27.180.088                   | (27.180.088)                   | -                            |
| Tiền thuê đất                                    | -                           | 191.982.952                  | (191.982.952)                  | -                            |
| Các loại thuế khác                               | -                           | 26.029.500                   | (26.029.500)                   | -                            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                           | 54.358.022                   | -                              | 54.358.022                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>2.459.744.539</u></b> | <b><u>70.017.271.803</u></b> | <b><u>(60.839.527.049)</u></b> | <b><u>11.637.489.293</u></b> |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" (xem thuyết minh số V.11).

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

|                                  |     |
|----------------------------------|-----|
| Xuất khẩu                        | 0%  |
| Gạo, bã đậu nành và các phụ phẩm | 5%  |
| Xăng, dầu, các dịch vụ và khác   | 10% |

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Theo Công văn số 83/CT-TTHT ngày 12 tháng 01 năm 2009 của Cục thuế TP. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Gạo Việt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động chế biến hàng nông sản: Gạo, bắp, sắn, lát nguyên liệu, thành phẩm; Xay xát và chế biến lương thực xuất khẩu với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty TNHH MTV Gạo Việt có thu nhập chịu thuế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Theo Công văn số 1001/CT-TTHT ngày 07 tháng 5 năm 2008 của Cục thuế TP. Cần Thơ Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:
  - Đối với lĩnh vực đầu tư tại địa bàn tỉnh Đăk Nông và huyện An Phú, tỉnh An Giang:
    - Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.
    - Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.
  - Đối với các lĩnh vực đầu tư tại địa bàn quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ:
    - Đối với các lĩnh vực đầu tư: xay xát, chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; sản xuất gạo và các chế phẩm từ gạo; chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; sản xuất cá giống:
      - Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.
      - Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.
    - Đối với lĩnh vực đầu tư: nuôi trồng thủy sản được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo.
- Theo Công văn số 217/CCT-TTHT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Chi Cục thuế huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Cầm Đông Bằng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cho các lĩnh vực đầu tư: Xay xát, chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; Sản xuất gạo và các chế phẩm từ gạo; Chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; Sản xuất cá giống như sau:
  - Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.
  - Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 374.778.867          | 86.741.142.455       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - <i>Lỗ trong năm của các công ty con và chi nhánh</i>   | 24.592.968.655       | 4.807.527.129        |
| - <i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>  | 67.529.644.005       | (47.868.733.453)     |
| - <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>  | (77.837.342.285)     | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | 14.660.049.242       | 43.679.936.131       |
| <i>Trong đó thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>  | 23.653.340.559       | 16.984.603.730       |
| Thu nhập được miễn thuế  | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế   | 40.173.736.040       | 43.679.936.131       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 25%                  | 25%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông   | 10.043.434.011       | 10.919.984.033       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      | (240.346.284)        | (1.316.620.829)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm   | (480.692.567)        | (3.758.692.775)      |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước   | 72.374.016           | -                    |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>9.394.769.175</b> | <b>5.844.670.429</b> |

#### Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 26. Chi phí phải trả

|                              | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | -                            | 1.111.912.268                |
| Chi phí bao bì trích trước   | 333.383.600                  | 43.680.000                   |
| Chi phí lãi vay trích trước  | 9.293.594.744                | 6.168.637.325                |
| Khác                         | 2.109.621.517                | 4.154.784.410                |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>11.736.599.861</u></b> | <b><u>11.479.014.003</u></b> |

### 27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết    | 8.235.361.273                | 17.590.250                  |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 8.585.382                    | 6.692.565                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp           | 1.314.392                    | 5.359.100                   |
| Kinh phí công đoàn             | 543.544.989                  | 81.061.535                  |
| Các khoản phải trả khác        | 1.347.642.075                | 2.093.565.466               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>10.136.448.111</u></b> | <b><u>2.204.268.916</u></b> |

### 28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | <u>Quỹ khen thưởng</u>      | <u>Quỹ phúc lợi</u>       | <u>Cộng</u>                 |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                     | 898.047.375                 | (199.700.931)             | 698.346.444                 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 4.054.228.864               | 1.317.457.653             | 5.371.686.517               |
| Tăng khác                      | 100.000.000                 | 17.136.000                | 117.136.000                 |
| Chi quỹ trong năm              | (4.073.711.942)             | (479.990.169)             | (4.553.702.111)             |
| Phân loại lại quỹ              | 217.201.063                 | (259.857.133)             | (42.656.070)                |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b><u>1.195.765.360</u></b> | <b><u>395.045.420</u></b> | <b><u>1.590.810.780</u></b> |

### 29. Vay và nợ dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup> | 7.174.097.088                | 13.587.469.588               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup>       | 11.818.750.000               | 743.750.000                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(iii)</sup>           | 408.000.000                  | -                            |
| Trái phiếu không chuyển đổi <sup>(iv)</sup>   | 50.000.000.000               | 50.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>69.400.847.088</u></b> | <b><u>64.331.219.588</u></b> |

(i) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để:

- Phục vụ cho hoạt động chế biến gạo theo Hợp đồng vay số 211/NHNT ngày 29 tháng 6 năm 2007 với thời gian vay là 60 tháng, lãi suất 1,03%/tháng.
- Thực hiện dự án đầu tư "Showroom trưng bày và xưởng dịch vụ" theo hạn mức tín dụng 9.000.000.000 VND với lãi suất cho vay 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp nguyên tắc số 34/2009/VCBCT với thời hạn 60 tháng (từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/06/2014).

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ để:
- Đầu tư xây dựng hệ thống kho tạm trữ lương thực và nhà máy chế biến gạo xuất khẩu theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0027/HĐTDTH-PN/SHB CT.2011 ngày 25 tháng 7 năm 2011 với thời hạn vay 18 tháng, hạn mức vay 50 tỷ VND, lãi suất theo từng lần rút vốn. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng trị giá 12 tỷ VND.
  - Bổ sung vốn đầu tư dự án nuôi cá tra giống và đầu tư vào kho nguyên liệu thức ăn thủy sản theo Hợp đồng tín dụng số 0112/HĐTD/TDH-DN/SHB CT.2009 ngày 29 tháng 7 năm 2009 với thời hạn vay là 48 tháng, hạn mức vay 8.000.000.000 VND VND, lãi suất 0,875%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố quyền sử dụng đất trị giá 12.150.000.000 VND.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương – Chi nhánh Cần Thơ để mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Gentraco đã phát hành Trái phiếu thông thường, không chuyển đổi với thời gian 3 năm với lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm, những năm sau lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động bình quân trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng thêm 3%/năm. Toàn bộ số trái phiếu phát hành được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội mua.

#### Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

|                             | <u>Tổng nợ</u>        | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng       | 25.197.090.088        | 5.796.243.000             | 19.400.847.088              |
| Trái phiếu không chuyển đổi | 50.000.000.000        | -                         | 50.000.000.000              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>75.197.090.088</b> | <b>5.796.243.000</b>      | <b>69.400.847.088</b>       |

#### Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

|                                 | <u>Vay dài hạn Ngân hàng</u> | <u>Trái phiếu không chuyển đổi</u> | <u>Cộng</u>           |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                   | 14.331.219.588               | 50.000.000.000                     | 64.331.219.588        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 12.010.000.000               | -                                  | 12.010.000.000        |
| Tăng khác (chênh lệch tỷ giá)   | 75.237.750                   | -                                  | 75.237.750            |
| Số kết chuyển                   | (5.695.532.000)              | -                                  | (5.695.532.000)       |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | (1.320.078.250)              | -                                  | (1.320.078.250)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>19.400.847.088</b>        | <b>50.000.000.000</b>              | <b>69.400.847.088</b> |

#### 30. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số dư cuối năm của thuế hoãn lại phải trả liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản đem góp vốn.  
Chi tiết như sau:

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                | 15.961.542.853        | 107.198.629           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh | 12.999.135.938        | 15.961.542.853        |
| Hoàn nhập trong năm                       | -                     | (107.198.629)         |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>28.960.678.791</b> | <b>15.961.542.853</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121, Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 31. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

##### *Cổ tức*

Trong năm Tập đoàn đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm trước như sau:

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| Trả cho cổ đông Công ty mẹ | 29.716.845.000        |
| Trả cho cổ đông thiểu số   | 3.278.284.694         |
| <b>Cộng</b>                | <b>32.995.129.694</b> |

##### *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.534.304         | 10.049.955        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.534.304         | 10.049.955        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 11.534.304         | 10.049.955        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (153.790)          | (131.890)         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | (153.790)          | (131.890)         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.380.514         | 9.918.065         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 11.380.514         | 9.918.065         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 32. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                              | 46.242.717.503        | 54.621.039.866        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | (6.091.649.534)       | (2.349.651.224)       |
| Tăng từ góp vốn của cổ đông thiểu số    | 7.500.000.000         | -                     |
| Giảm do phân phối lợi nhuận             | -                     | (4.814.493.559)       |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu           | (9.620.729.752)       | -                     |
| Giảm do nhượng bán một phần công ty con | -                     | (1.636.628.471)       |
| Khác                                    | -                     | 422.450.891           |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>38.030.338.217</b> | <b>46.242.717.503</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                               | <b>6.251.668.269.083</b> | <b>4.281.701.023.610</b> |
| Gạo và phụ phẩm từ gạo                              | 3.790.315.476.070        | 2.421.205.526.544        |
| Xăng dầu  | 32.058.828.900           | 26.796.121.703           |
| Thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại | 424.370.724.970          | 384.296.101.887          |
| Bã đậu nành   | 545.308.363.190          | 438.240.167.775          |
| Cám các loại  | 99.886.429.209           | 45.493.299.432           |
| Lúa mì  | 36.567.285.100           | 24.214.197.854           |
| Lúa   | 34.475.568.190           | -                        |
| Bắp   | 129.991.196.222          | 35.139.207.913           |
| Thức ăn cá  | 30.576.633.188           | 22.346.688.384           |
| Cá tra nguyên liệu                                  | 369.850.929.648          | 210.679.233.187          |
| Mì lát  | 101.884.253.174          | 20.014.919.085           |
| Café  | -                        | 55.633.294.600           |
| Gỗ  | 1.541.635.771            | 39.760.920.330           |
| Hạt nhựa  | -                        | 13.643.576.625           |
| Quyền sử dụng đất                                   | 55.062.400.000           | 26.218.200.000           |
| Hàng tiêu dùng                                      | 216.166.800.628          | 216.895.072.098          |
| Hàng thực phẩm                                      | 276.462.444.358          | 196.811.792.999          |
| Khác  | 107.149.300.464          | 104.312.703.194          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>(8.224.947.765)</b>   | <b>(1.802.204.644)</b>   |
| Chiết khấu bán hàng                                 | (96.116.460)             | (53.322.828)             |
| Hàng bán bị trả lại                                 | (31.704.091)             | (501.982.316)            |
| Giảm giá hàng bán                                   | (8.097.127.214)          | (1.246.899.500)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>6.243.443.321.318</b> | <b>4.279.898.818.966</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Gạo và phụ phẩm từ gạo                              | 3.679.366.506.362        | 2.311.639.835.837        |
| Xăng dầu  | 30.881.843.206           | 25.727.795.030           |
| Thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại | 428.759.772.746          | 384.276.450.078          |
| Bã đậu nành   | 512.067.230.264          | 411.835.995.438          |
| Cám các loại  | 102.633.540.173          | 42.147.777.686           |
| Lúa mì  | 58.038.092.520           | 23.127.334.878           |
| Lúa   | 9.529.513.650            | -                        |
| Bắp   | 127.408.853.655          | 31.936.425.928           |
| Thức ăn cá  | 30.576.633.187           | 9.030.228.850            |
| Cá tra nguyên liệu                                  | 310.664.938.019          | 194.398.124.419          |
| Mì lát  | 100.939.766.967          | 19.303.595.311           |
| Café  | -                        | 54.643.498.534           |
| Gỗ  | 997.219.191              | 34.390.911.996           |
| Hạt nhựa  | -                        | 11.631.055.705           |
| Quyền sử dụng đất                                   | 31.409.059.441           | 13.556.687.328           |
| Hàng tiêu dùng                                      | 205.785.944.964          | 207.034.143.526          |
| Hàng thực phẩm                                      | 268.745.888.941          | 191.573.738.936          |
| Khác  | 94.959.002.464           | 103.326.635.284          |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.992.763.805.751</b> | <b>4.069.580.234.764</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi   | 18.646.071.434                | 6.415.505.994                 |
| Thu lãi trả chậm, cho vay                            | 37.095.398.634                | 6.127.043.106                 |
| Lãi đầu tư trái phiếu                                | 1.701.059.310                 | 4.703.026.666                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 3.607.631.400                 | 2.546.056.861                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                 | 726.321.623                   | 619.690.221                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 53.108.310.770                | 79.079.985.653                |
| Lãi chuyển nhượng công ty con                        | -                             | 7.763.479.260                 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 9.539.241.408                 | 64.469.953.186                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | 6.987.484.169                 | 4.159.651.119                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>131.411.518.748</u></b> | <b><u>175.884.392.066</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                     | 218.975.593.790               | 186.926.733.481               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                 | 495.920.413                   | 166.089.373                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 38.687.109.936                | 34.270.499.553                |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 4.652.899.162                 | 4.619.366.400                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                       | (4.196.244.647)               | 7.020.521.378                 |
| Lỗ chuyển nhượng công ty liên kết                   | -                             | 1.650.111.536                 |
| Chi phí khác  | 271.736.547                   | 5.647.271.730                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>258.887.015.201</u></b> | <b><u>240.300.593.451</u></b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 17.981.531.718               | 11.714.261.452               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 889.059.570                  | 1.191.883.666                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.207.662.972                | 924.335.353                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 73.120.107.682               | 65.131.532.122               |
| Chi phí khác                     | 1.547.098.521                | 2.763.227.692                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>94.745.460.463</u></b> | <b><u>81.725.240.285</u></b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 25.286.439.310               | 18.589.802.069               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.913.155.305                | 2.536.708.161                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.776.218.211                | 2.950.451.747                |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | 1.238.046.796                | 320.107.965                  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | (1.368.635.881)              | 2.501.997.786                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.356.587.659                | 6.981.786.896                |
| Chi phí khác                     | 14.861.701.263               | 13.722.834.058               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>54.063.512.663</u></b> | <b><u>47.603.688.682</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 7. Thu nhập khác

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Thu nhập từ tài sản cố định chuyển góp vốn     | 2.890.419.198                | 65.461.392.300               |
| Thu nhập từ tài sản khác chuyển góp vốn        | -                            | 6.634.899.181                |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định  | 27.759.806.925               | 9.430.623.613                |
| Thưởng giải phóng tàu nhanh/thưởng khác        | 10.632.324.205               | 5.432.335.636                |
| Thu từ các chương trình khuyến mãi             | 132.752.128                  | 184.866.675                  |
| Thu từ bán phế liệu                            | 35.136.364                   | -                            |
| Thu bồi thường hợp đồng                        | 11.643.040.323               | 5.971.715.015                |
| Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định | 633.331.040                  | -                            |
| Thu khác                                       | 6.547.677.498                | 1.608.199.683                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>60.274.487.681</u></b> | <b><u>94.724.032.103</u></b> |

### 8. Chi phí khác

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Hoàn lại phần tài sản cố định chuyển góp vốn vào Công ty con năm 2008 | -                            | 7.772.540.983                |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định chuyển góp vốn                    | 645.020.568                  | 4.218.296.228                |
| Giá vốn tài sản khác chuyển góp vốn                                   | -                            | 4.031.823.842                |
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý                  | 18.007.671.174               | 4.994.736.851                |
| Phạt do vi phạm hợp đồng  | 9.901.058.510                | 3.063.748.400                |
| Chi phí khác  | 5.556.052.544                | 863.844.665                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>34.109.802.796</u></b> | <b><u>24.944.990.969</u></b> |

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>             |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế   | 12.999.135.938              | 15.961.542.853               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | -                           | 1.133.954.200                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | (29.794.967)                | (8.724.283)                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | -                           | (107.198.629)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng            | (4.662.081.224)             | (125.684.047)                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>8.307.259.747</u></b> | <b><u>16.853.890.094</u></b> |

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ  | (11.235.600.521)    | 66.392.233.156      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                   | -                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | (11.235.600.521)    | 66.392.233.156      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 11.386.280          | 11.215.083          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>(987)</u></b> | <b><u>5.920</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm   | 9.918.065                | 7.942.160                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn  | 1.484.349                | 1.484.349                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2010                                      | -                        | 201.222                  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2010 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                        | 1.588.387                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu mua, bán lại trong năm  | (16.134)                 | (1.035)                  |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>  | <b><u>11.386.280</u></b> | <b><u>11.215.083</u></b> |

Năm 2011 Công ty Cổ phần Gentraco đã tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 6.823 VND xuống còn 5.920 VND.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### Các giao dịch không bằng tiền

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Thu hồi tài sản góp vốn bằng quyền sử dụng đất                      | -              | 7.512.933.381    |
| <i>Nguyên giá và chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>                | -              | 7.535.365.866    |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>   | -              | (22.432.485)     |
| Quyền sử dụng đất góp vốn   | 25.282.698.321 | 4.218.296.228    |
| <i>Nguyên giá</i>   | 25.305.130.806 | 4.257.897.651    |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>   | (22.432.485)   | (39.601.423)     |
| Lãi từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất                               | 53.326.101.679 | 61.243.096.072   |
| Tài sản cố định hữu hình góp vốn                                    | 645.020.568    | 4.031.823.842    |
| Lãi từ góp vốn bằng tài sản cố định hữu hình                        | 90.633.096     | 2.603.075.339    |
| Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -              | 15.883.870.000   |
| Lãi vay nhập gốc  | 1.144.344.071  | -                |
| Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần              | 14.843.490.000 | -                |
| Thanh lý tài sản cố định bằng cách cần trừ các khoản nợ             | 665.223.899    | -                |
| Thu hồi tiền đầu tư vào công ty khác thông qua cần trừ công nợ      | 6.000.000.000  | -                |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Tập đoàn cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.6 đến VIII.10 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn do Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 09 tháng 02 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Gentraco đã thông qua:

- Chia cổ tức năm 2011 với số tiền 25.037.130.800 VND.
- Phát hành thêm 3.414.154 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:30 với giá chào bán 10.000 VND/cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 115.343.040.000 VND lên 149.484.580.000 VND để bổ sung vốn đầu tư cho Nhà máy Ngọc Đồng và vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                       | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 4.463.147.938        | 3.832.406.019        |
| Tiền thưởng           | 2.141.275.000        | 798.000.000          |
| <b>Cộng</b>           | <b>6.604.422.938</b> | <b>4.630.406.019</b> |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Mối quan hệ</u>                                     |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gentraco          |
| Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt                     | Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Gạo Việt         |
| Công ty Cổ phần Việt Ánh                                | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Trong năm Tập đoàn phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco</b>        |                   |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Gentraco</b>                                       |                   |                   |
| Tại Trụ sở chính  |                   |                   |
| <i>Bán hàng hoá bất động sản</i>                                      | 6.217.800.000     | 14.076.000.000    |
| <i>Cung cấp dịch vụ</i>   | 58.466.188        | -                 |
| <i>Chuyển nhượng vốn Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh</i> | 2.000.000.000     | -                 |
| <i>Thu lãi trả chậm tiền hàng</i>                                     | 3.411.341.879     | -                 |
| <i>Trả lãi huy động vốn</i>   | (374.874.519)     | -                 |
| <i>Bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng An Giang</i>                     | 11.250.000.000    | -                 |
| Tại Trung tâm tin học viễn thông                                      |                   |                   |
| <i>Trung tâm bán hàng</i>   | 40.685.454        | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>                                      |                   |                   |
| <i>Lãi từ hoạt động đầu tư khác (ứng vốn; gửi huy động, ...)</i>      | 3.736.883.698     | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Việt Ảnh</b>                                       |                   |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Gentraco</b>                                       |                   |                   |
| Tại trụ sở chính  |                   |                   |
| <i>Bán hàng</i>   | 39.087.008.364    | 14.803.862        |
| <i>Mua hàng</i>   | (321.919.538.050) | (60.304.207.805)  |
| <i>Lãi mua hàng trả chậm</i>  | -                 | (1.047.446.940)   |
| <i>Lãi ứng trước tiền hàng</i>  | 413.100.260       | -                 |
| <i>Thu tiền bồi thường hợp đồng</i>                                   | 117.466.667       | 9.484.045.720     |
| <i>Trả tiền bồi thường hợp đồng</i>                                   | -                 | (2.048.583.333)   |
| Tại Chi nhánh chế biến kinh doanh gạo xuất khẩu số 1                  |                   |                   |
| <i>Bán hàng</i>   | 2.747.505.200     | 2.682.801.800     |
| Tại Trung tâm tin học viễn thông                                      |                   |                   |
| <i>Bán hàng</i>   | 32.933.636        | -                 |
| Tại Chuỗi Cửa hàng lương thực thực phẩm                               |                   |                   |
| <i>Bán hàng</i>   | 96.484.228        | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>                                      |                   |                   |
| <i>Bán hàng hóa, thành phẩm</i>                                       | 308.066.635.200   | 30.367.635.936    |
| <i>Lãi bán hàng trả chậm</i>  | 780.175.289       | 1.065.277.778     |
| <i>Thu tiền bồi thường hợp đồng</i>                                   | -                 | (4.541.512.388)   |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</b>                              |                   |                   |
| <i>Bán hàng hóa</i>   | 32.353.471.357    | 49.320.972.911    |
| <i>Mua hàng hóa</i>   | (121.892.781.045) | (135.786.606.425) |
| <i>Lãi mua hàng trả chậm</i>  | 2.991.935.261     | (2.352.403.546)   |
| <i>Lãi bán hàng trả chậm</i>  | 113.136.247       | 3.254.146.134     |
| <i>Bán trái phiếu</i>   | 93.000.000.000    | 136.400.000.000   |
| <i>Mua trái phiếu</i>   | -                 | (136.400.000.000) |
| <i>Cổ tức được chia 2010</i>  | -                 | 3.192.000.000     |
| <i>Lãi ứng trước tiền hàng</i>  | 1.488.000.000     | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u>  |
|--|------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt</b> |                  |                   |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>           |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | 82.050.000.000   | -                 |
| <i>Mua hàng</i>                            | 125.101.440.682  | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Gentraco</b>            |                  |                   |
| Tại Trụ sở chính                           |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | -                | 114.600.000       |
| <i>Mua hàng</i>                            | (18.157.120.000) | -                 |
| Tại Trung tâm tin học viễn thông           |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | 10.000.000       | -                 |
| Tại Chuỗi Cửa hàng lương thực thực phẩm    |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | 449.182          | -                 |
| Tại Xí nghiệp cơ khí                       |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | 674.942.727      | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</b>   |                  |                   |
| <i>Bán hàng</i>                            | 11.047.622.857   | 49.137.062.857    |
| <i>Mua hàng</i>                            | (30.431.558.518) | (100.982.818.300) |
| <i>Lãi mua hàng trả chậm</i>               | (572.903.212)    | (180.566.096)     |
| <i>Cổ tức được chia</i>                    | 690.000.000      | 460.000.000       |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco</b> | <b>127.638.369.597</b> | <b>14.076.000.000</b>  |
| <b>Công ty Cổ phần Gentraco</b>                                | <b>89.201.485.899</b>  | <b>14.076.000.000</b>  |
| <i>Tiền bán hàng phải thu tại Trụ sở chính</i>                 | 13.255.335.029         | 14.076.000.000         |
| <i>Ứng trước tiền hàng tại Trụ sở chính</i>                    | 58.440.682.275         | -                      |
| <i>Phải thu khác tại Trụ sở chính</i>                          | 17.505.468.595         | -                      |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>                               | <b>38.436.883.698</b>  | <b>-</b>               |
| <i>Ứng trước tiền mua hàng</i>                                 | 14.700.000.000         | -                      |
| <i>Phải thu khác</i>   | 23.736.883.698         | -                      |
| <b>Công ty Cổ phần Việt Ánh</b>                                | <b>223.717.274.825</b> | <b>112.173.185.292</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Gentraco</b>                                | <b>48.498.048.725</b>  | <b>93.042.863.333</b>  |
| <i>Tiền bán hàng phải thu</i>                                  | 41.035.050.000         | -                      |
| <i>Ứng trước tiền mua hàng</i>                                 | 7.462.998.725          | 93.042.863.333         |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>                               | <b>7.863.279.085</b>   | <b>10.907.054.864</b>  |
| <i>Tiền bán hàng phải thu</i>                                  | 7.863.279.085          | 10.907.054.864         |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</b>                       | <b>167.355.947.015</b> | <b>8.223.267.095</b>   |
| <i>Tiền bán hàng phải thu</i>                                  | 867.947.015            | 5.871.267.095          |
| <i>Ứng trước tiền mua hàng</i>                                 | 73.488.000.000         | -                      |
| <i>Bán trái phiếu</i>  | 93.000.000.000         | -                      |
| <i>Cổ tức</i>  | -                      | 2.352.000.000          |
| <b>Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt</b>                     | <b>212.993.175</b>     | <b>586.720.000</b>     |
| <b>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</b>                               | <b>212.993.175</b>     | <b>-</b>               |
| <i>Ứng trước tiền mua hàng</i>                                 | 212.993.175            | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Gentraco</i>   | -                             | 126.060.000                   |
| <i>Phải thu tiền hàng</i>   | -                             | 126.060.000                   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</i>  | -                             | 460.660.000                   |
| <i>Phải thu tiền hàng</i>   | -                             | 660.000                       |
| <i>Cổ tức được chia</i>   | -                             | 460.000.000                   |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>   | <b><u>351.568.637.597</u></b> | <b><u>126.835.905.292</u></b> |
| <br>  |                               |                               |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Gentraco</i>                  | 47.286.504.167                | -                             |
| <i>Công ty Cổ phần Gentraco</i>   | 12.286.504.167                | -                             |
| <i>Phải trả tiền huy động vốn tại Trụ sở chính</i>                              | 12.286.504.167                | -                             |
| <i>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</i>  | 35.000.000.000                | -                             |
| <i>Nhận ứng trước tiền mua hàng</i>   | 35.000.000.000                | -                             |
| <br>  |                               |                               |
| <i>Công ty Cổ phần Việt Ánh</i>   | 87.580.767.625                | 199.863.716.811               |
| <i>Công ty TNHH MTV Gạo Việt</i>  | -                             | 180.000.000.000               |
| <i>Ứng trước tiền hàng</i>  | -                             | 180.000.000.000               |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</i>  | 87.580.767.625                | 19.863.716.811                |
| <i>Tiền mua hàng phải trả</i>   | 22.363.370.025                | 19.863.716.811                |
| <i>Ứng trước tiền mua hàng</i>  | 65.217.397.600                | -                             |
| <i>Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt</i>                                      | 63.030.000                    | 21.599.670.000                |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco</i>  | -                             | 11.599.670.000                |
| <i>Trả trước tiền hàng</i>  | -                             | 11.599.670.000                |
| <i>Công ty Cổ phần Gentraco</i>   | 63.030.000                    | 10.000.000.000                |
| <i>Trả trước tiền hàng tại Trụ sở chính</i>                                     | -                             | 10.000.000.000                |
| <i>Trả trước tiền hàng tại Chi nhánh chế biến kinh doanh gạo xuất khẩu số 1</i> | 63.030.000                    | -                             |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>   | <b><u>134.930.301.792</u></b> | <b><u>221.463.386.811</u></b> |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 4. Thuê hoạt động

##### *Các hợp đồng đi thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.851.031.252               | 1.813.759.636               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.689.467.385               | 2.332.063.376               |
| Trên 5 năm           | 1.649.056.749               | 1.709.572.593               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>5.189.555.386</u></b> | <b><u>5.855.395.605</u></b> |

Tập đoàn thuê một số văn phòng và thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 1993 đến năm 2043 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê có thể được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### *Các hợp đồng cho thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.201.904.762               | 863.433.693                 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.769.631.056               | 3.127.538.305               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>3.971.535.818</u></b> | <b><u>3.990.971.998</u></b> |

### 5. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh gạo và phụ phẩm từ gạo.
- Kinh doanh thẻ, điện thoại và dịch vụ.
- Bã đậu nành.
- Kinh doanh hàng tiêu dùng.
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

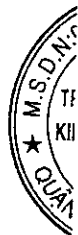
#### *Khu vực địa lý*

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Xuất khẩu   | 1.971.720.671.870               | 1.406.477.811.781               |
| Trong nước  | 4.271.722.649.448               | 2.873.421.007.185               |
| <b>Cộng</b> | <b><u>6.243.443.321.318</u></b> | <b><u>4.279.898.818.966</u></b> |

### 6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|   | Giá trị sổ sách                 |                                 | Giá trị hợp lý                  |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 122.627.524.428                 | 632.605.769.744                 | 122.627.524.428                 | 632.605.769.744                 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12.320.000.000                  | 320.000.000                     | 12.320.000.000                  | 320.000.000                     |
| Phải thu khách hàng                       | 728.879.449.525                 | 250.677.390.543                 | 728.879.449.525                 | 250.677.390.543                 |
| Các khoản cho vay                         | 2.597.591.240                   | 3.133.929.492                   | 2.597.591.240                   | 3.133.929.492                   |
| Các khoản phải thu khác                   | 304.118.232.553                 | 52.960.422.394                  | 304.118.232.553                 | 52.960.422.394                  |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 29.872.822.348                  | 121.460.271.604                 | 29.872.822.348                  | 121.460.271.604                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>1.200.415.620.094</u></b> | <b><u>1.061.157.783.777</u></b> | <b><u>1.200.415.620.094</u></b> | <b><u>1.061.157.783.777</u></b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Vay và nợ                                 | 1.788.596.069.343               | 1.661.861.829.433               | 1.788.596.069.343               | 1.661.861.829.433               |
| Phải trả người bán                        | 397.269.055.220                 | 144.653.153.408                 | 397.269.055.220                 | 144.653.153.408                 |
| Các khoản phải trả khác                   | 17.831.162.716                  | 13.949.633.916                  | 17.868.563.068                  | 13.949.633.916                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>2.203.696.287.279</u></b> | <b><u>1.820.464.616.757</u></b> | <b><u>2.203.733.687.631</u></b> | <b><u>1.820.464.616.757</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

#### 7. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tập đoàn đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.2, V.8, V.14, V.15, V.22 và V.29). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

|                              | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn và ký quỹ | 20.640.000.000                | 8.640.000.000                 |
| Phải thu khách hàng          | 155.538.008.085               | 11.355.961.364                |
| Hàng tồn kho                 | 363.943.937.862               | 471.615.538.436               |
| Có phiếu                     | 7.432.683.899                 | 15.976.901.499                |
| Tài sản cố định hữu hình     | 38.559.166.465                | 14.866.889.444                |
| Quyền sử dụng đất            | 23.320.324.362                | 15.463.359.744                |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>609.434.120.673</u></b> | <b><u>537.918.650.487</u></b> |

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### 8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### **Phải thu khách hàng**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **9. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (chưa bao gồm lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Cộng</b>              |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                          |
| Vay và nợ               | 1.719.195.222.255             | 69.400.847.088                  | 1.788.596.069.343        |
| Phải trả người bán      | 397.269.055.220               | -                               | 397.269.055.220          |
| Các khoản phải trả khác | 16.382.291.914                | 1.486.271.154                   | 17.868.563.068           |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.132.846.569.389</b>      | <b>70.887.118.242</b>           | <b>2.203.733.687.631</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                          |
| Vay và nợ               | 1.597.530.609.845             | 64.331.219.588                  | 1.661.861.829.433        |
| Phải trả người bán      | 144.653.153.408               | -                               | 144.653.153.408          |
| Các khoản phải trả khác | 13.574.713.666                | 374.920.250                     | 13.949.633.916           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.755.758.476.919</b>      | <b>64.706.139.838</b>           | <b>1.820.464.616.757</b> |

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

### **10. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá hàng hóa.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 4.812.001.525 VND (năm trước giảm/tăng 7.247.234.129 VND) chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản vay và phải trả người bán. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay tăng so với năm trước do năm nay phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ.

#### ***Rủi ro về lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất theo thị trường.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 25.981.778.885 VND (năm trước giảm/tăng 24.631.032.926 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

#### ***Rủi ro về giá chứng khoán***

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gentraco đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 11. Thông tin về các công ty con

| Tên công ty  | Hoạt động chính                          | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|-----------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |  |                 | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco <sup>(i)</sup>             | Chế biến và kinh doanh thủy sản          | 80.800.000.000  | 49,01%        | 51,44%     | 49,01%                 | 51,44%     |
| Công ty Cổ phần An Khánh <sup>(ii)</sup>                     | Kinh doanh xe ô tô và xe có động cơ khác | 10.000.000.000  | 87,30%        | 86,62%     | 87,30%                 | 86,62%     |
| Công ty TNHH MTV Gạo Việt <sup>(iii)</sup>                   | Chế biến và kinh doanh gạo               | 90.000.000.000  | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh <sup>(iv)</sup> | Mua bán hàng tiêu dùng                   | 12.930.000.000  | 64,00%        | 100,00%    | 64,00%                 | 100,00%    |
| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng <sup>(v)</sup>             | Xay xát và sản xuất bột thô              | 120.000.000.000 | 100,00%       | -          | 100,00%                | -          |
| Công ty Cổ phần Cám Đồng bằng <sup>(vi)</sup>                | Xay xát và sản xuất bột thô              | 16.000.000.000  | 96,88%        | -          | 96,88%                 | -          |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000379 ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco 41.560.000.000 VND, tương đương 54,44% vốn điều lệ. Ngày 30 tháng 9 năm 2011 Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco tăng vốn thêm 4.000.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phiếu cho 8 cán bộ công nhân viên. Sau khi Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco tăng vốn thì tỷ lệ cổ phần của Công ty Cổ phần Gentraco còn lại là 49,01%. Tuy nhiên, 3/6 thành viên Hội đồng quản trị (trong đó có vị trí chủ tịch và phó chủ tịch) của Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco là các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Gentraco nên Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco vẫn là công ty con của Công ty Cổ phần Gentraco.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000378 ngày 29 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty Cổ phần An Khánh 5.400.000.000 VND, tương đương 90% vốn điều lệ. Thực tế Công ty Cổ phần Gentraco đã đầu tư 11.200.000.000 VND, tương đương 86,62% vốn điều lệ thực góp của các cổ đông công ty này. Trong năm 2011 Công ty Cổ phần An Khánh đã mua lại 10.000 cổ phiếu của các cổ đông thiếu số nên tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Gentraco trong Công ty Cổ phần An Khánh tăng lên.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800744183 ngày 09 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty TNHH MTV Gạo Việt 100% vốn điều lệ. Trong năm 2011 Công ty Cổ phần Gentraco đã góp thêm một số tài sản có trị giá là 809.219.030 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần Gentraco đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV Gạo Việt 90.809.219.030 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800745532 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 12 năm 2011, Công ty TNHH Một thành viên Đại Khánh chuyển đổi từ loại hình công ty TNHH sang công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đại Khánh với vốn góp của Công ty Cổ phần Gentraco là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần Gentraco đã chuyển nhượng được một phần vốn góp cho các tổ chức và cá nhân trị giá là 3.600.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần Gentraco đang nắm giữ 640.000 cổ phần với tỷ lệ thực góp vốn là 64%.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401484744 ngày 15 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng với số vốn là 100.000.000.000 VND, tương đương 83,33% vốn điều lệ và Công ty TNHH MTV Gạo Việt đầu tư 20.000.000.000 VND, tương đương 16,67% vốn điều lệ. Trong năm 2011, Công ty Cổ phần Gentraco đã góp 4 lô đất tại Ấp Hòa An, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp có tổng diện tích là 55.776 m<sup>2</sup> với giá trị đánh giá lại là 72.508.800.000 VND và Công ty TNHH MTV Gạo Việt góp 6.000.000.000 VND bằng tiền mặt. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Gentraco đầu tư vào Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng là 41.491.200.000 VND.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401453457 ngày 15 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco đầu tư vào Công ty Cổ phần Cám Đồng bằng 96,88% vốn điều lệ. Trong năm 2011 Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco đã góp 15.500.000.000 VND.

Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012

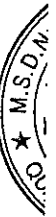
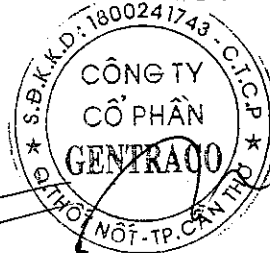


**Nguyễn Võ Thanh Hương**  
Người lập



**Trần Võ Tô Loan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

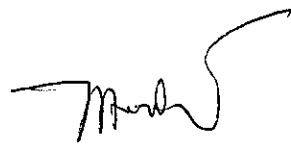
Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

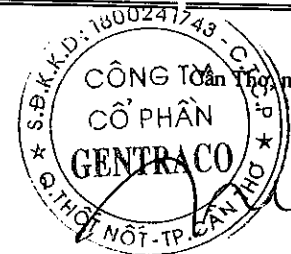
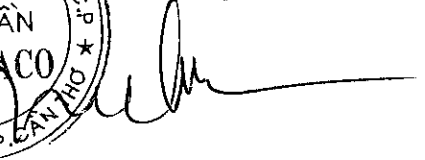
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu hợp nhất

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 80.700.000.000            | 16.112.080.444        | (1.436.883.434)        | (447.505.640)              | 7.267.749             | 15.737.068.167         | 42.616.312                    | 45.883.555.039                    | 156.598.198.637        |
| Tăng vốn từ lợi nhuận               | 15.883.870.000            | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | (15.883.870.000)                  | -                      |
| Tăng vốn trong năm trước            | 3.915.680.000             | 1.957.840.000         | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | -                      |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành       | -                         | -                     | (66.308.463)           | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | 5.873.520.000          |
| Lợi nhuận trong năm trước           | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | (66.308.463)           |
| Trích lập các quỹ trong năm trước   | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | 66.392.233.156                    | 66.392.233.156         |
| Chia cổ tức trong năm trước         | -                         | -                     | -                      | -                          | 1.530.719.534         | 1.702.961.477          | -                             | (7.187.809.280)                   | (3.954.128.269)        |
| Tăng/giảm khác                      | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | (7.942.610.003)                   | (7.942.610.003)        |
| Số dư cuối năm trước                | <b>100.499.550.000</b>    | <b>18.069.920.444</b> | <b>(1.503.191.897)</b> | <b>447.505.640</b>         | <b>1.537.987.283</b>  | <b>17.440.029.644</b>  | <b>(42.616.312)</b>           | <b>81.261.498.912</b>             | <b>217.305.794.386</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 100.499.550.000           | 18.069.920.444        | (1.503.191.897)        | -                          | 1.537.987.283         | 17.440.029.644         | -                             | 81.261.498.912                    | 217.305.794.386        |
| Tăng vốn trong năm nay              | 14.843.490.000            | (14.843.490.000)      | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | -                      |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành       | -                         | -                     | (360.838.467)          | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | (360.838.467)          |
| Lợi nhuận trong năm nay             | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | -                                 | (11.235.600.521)       |
| Trích lập các quỹ trong năm nay     | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | (11.235.600.521)                  | (11.235.600.521)       |
| Chia cổ tức trong năm nay           | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | (5.371.686.517)                   | (5.371.686.517)        |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | -                             | (33.313.710.344)                  | (33.313.710.344)       |
| Số dư cuối năm nay                  | <b>115.343.040.000</b>    | <b>3.226.430.444</b>  | <b>(1.864.030.364)</b> | <b>-</b>                   | <b>1.537.987.283</b>  | <b>17.359.812.347</b>  | <b>(80.217.297)</b>           | <b>7.631.617.745</b>              | <b>7.551.400.448</b>   |
|                                     |                           |                       |                        |                            |                       |                        |                               | <b>38.972.119.275</b>             | <b>174.575.358.985</b> |

  
 Nguyễn Võ Thanh Hương  
 Người lập biểu

  
 Trần Võ Tố Loan  
 Kế toán trưởng

  
 Công ty Cổ phần GENTRACO  
 Ngày 28 tháng 6 năm 2012  
  
 Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

#### Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|   | <u>Gạo và phụ phẩm<br/>từ gạo</u> | <u>Thẻ, điện thoại và<br/>dịch vụ tại Trung<br/>tâm<br/>điện thoại</u> | <u>Bã đầu nành</u>     | <u>Hàng tiêu dùng</u>  | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u>              |
|---|-----------------------------------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Năm nay   |                                   |  |                        |                        |                          |                           |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>ra bên ngoài     | 3.790.315.476.070                 | 424.370.724.970  | 545.308.363.190        | 216.166.800.628        | 1.267.281.956.459        | -                         | 6.243.443.321.318        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>giữa các bộ phận | -                                 | -  | -                      | -                      | -                        | -                         | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br/>dịch vụ</b>     | <b>3.790.315.476.070</b>          | <b>424.370.724.970</b>   | <b>545.308.363.190</b> | <b>216.166.800.628</b> | <b>1.267.281.956.459</b> | <b>-</b>                  | <b>6.243.443.321.318</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                     | 110.948.969.708                   | (4.389.047.776)  | 33.241.132.926         | 10.380.855.664         | 100.497.605.045          | -                         | 250.679.515.567          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                              |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (148.808.973.126)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                   |                                   |  |                        |                        |                          |                           | 101.870.542.441          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                       |                                   |  |                        |                        |                          |                           | 131.411.518.748          |
| Chi phí tài chính   |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (258.887.015.201)        |
| Thu nhập khác   |                                   |  |                        |                        |                          |                           | 60.274.487.681           |
| Chi phí khác  |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (34.109.802.796)         |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                 |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (184.952.006)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                        |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (9.394.769.175)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         |                                   |  |                        |                        |                          |                           | (8.307.259.747)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                     |                                   |  |                        |                        |                          |                           | <b>(17.327.250.055)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO**

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

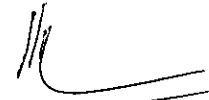
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|  |                          |                        |                        |                        |                        |          |                          |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>   |                          |                        |                        |                        |                        |          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 2.419.448.936.376        | 384.296.101.887        | 438.240.167.775        | 413.706.865.097        | 624.206.747.831        | -        | 4.279.898.818.966        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                        | -                      | -                      | -                      | -                      | -        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>2.419.448.936.376</b> | <b>384.296.101.887</b> | <b>438.240.167.775</b> | <b>413.706.865.097</b> | <b>624.206.747.831</b> | <b>-</b> | <b>4.279.898.818.966</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 107.809.100.539          | 19.651.809             | 26.404.172.337         | 15.098.982.635         | 60.986.676.881         | -        | 210.318.584.201          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                          |                        |                        |                        |                        |          | (129.328.928.967)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                          |                        |                        |                        |                        |          | 80.989.655.234           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                          |                        |                        |                        |                        |          | 175.884.392.066          |
| Chi phí tài chính  |                          |                        |                        |                        |                        |          | (240.300.593.451)        |
| Thu nhập khác  |                          |                        |                        |                        |                        |          | 94.724.032.103           |
| Chi phí khác   |                          |                        |                        |                        |                        |          | (24.944.990.969)         |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh              |                          |                        |                        |                        |                        |          | 388.647.471              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                          |                        |                        |                        |                        |          | (5.844.670.429)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                          |                        |                        |                        |                        |          | (16.853.890.094)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                          |                        |                        |                        |                        |          | <b>64.042.581.932</b>    |



Nguyễn Võ Thanh Hương  
Người lập biểu



Trần Võ Tố Loan  
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012

Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO

Địa chỉ: 121 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

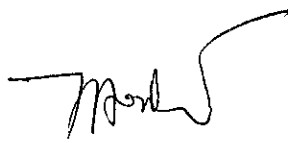
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

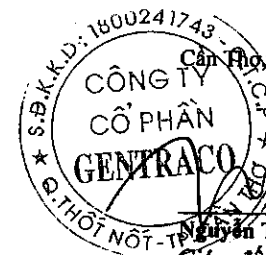
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Gạo và phụ phẩm từ gạo | Thẻ, điện thoại và dịch vụ tại Trung tâm điện thoại | Bã đậu nành     | Hàng tiêu dùng | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|--|------------------------|---|-----------------|----------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                       |                        |   |                 |                |                   |                    |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 558.316.872.727        | 26.009.439.918                                      | 251.509.654.562 | 16.699.640.388 | 590.987.016.480   | -                  | 1.443.522.624.075        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 978.498.543            | 5.516.474   | 713.996.267     | 2.280.472.039  | 2.000.747.491     | -                  | 5.979.230.814            |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                        |   |                 |                |                   |                    | 1.024.048.064.076        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                        |   |                 |                |                   |                    | <b>2.473.549.918.965</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> | 826.251.760.177        | 177.760.948.898                                     | 307.050.005.289 | 16.699.640.388 | 582.879.472.076   | -                  | 1.910.641.826.828        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận          | -                      | -   | -               | -              | -                 | -                  | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận   |                        |   |                 |                |                   |                    | 350.302.394.933          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                        |   |                 |                |                   |                    | <b>2.260.944.221.761</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                        |                        |   |                 |                |                   |                    |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 546.161.311.052        | 14.233.998.643                                      | 189.525.196.804 | 46.407.747.368 | 380.992.217.101   | -                  | 1.177.320.470.969        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 1.217.051.718          | 27.180.905  | 425.428.995     | 937.056.945    | 2.268.437.871     | -                  | 4.875.156.434            |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                        |   |                 |                |                   |                    | 1.206.376.524.467        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                        |   |                 |                |                   |                    | <b>2.388.572.151.870</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> | 1.333.981.307.000      | 15.042.045.300                                      | 211.932.138.693 | 34.337.338.425 | 432.758.955.339   | -                  | 2.028.051.784.757        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận          | -                      | -   | -               | -              | -                 | -                  | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận   |                        |   |                 |                |                   |                    | 96.971.855.224           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                        |   |                 |                |                   |                    | <b>2.125.023.639.981</b> |

  
 Nguyễn Võ Thanh Hương  
 Người lập biểu

  
 Trần Võ Tổ Loan  
 Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 28 tháng 6 năm 2012

  
 Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc

